

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

--- oOo ---



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2016**

Tháng 07 năm 2016

11 \* M.S.

## **Nội Dung**



- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016
- Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2016
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30/06/2016
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Quý 2 năm 2016*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

*DVT: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> ( 100 =110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1269 694 050 447</b>	<b>1099 055 310 478</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42 947 698 186</b>	<b>37 468 260 194</b>
1. Tiền	111	V.01	42 947 698 186	36 960 260 194
2. Các khoản tương đương tiền	112			508 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>491 939 293</b>	<b>371 374 633</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		491 939 293	371 374 633
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>512 263 155 062</b>	<b>599 577 046 696</b>
1. Phải thu khách hàng	131		98 785 226 647	134 978 328 070
2. Trả trước cho người bán	132		30 274 553 250	27 238 627 055
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	387 556 744 038	441 897 286 112
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,353,368,873)	(4,537,194,541)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>702 247 549 801</b>	<b>461 059 458 842</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	702 247 549 801	461 059 458 842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11 743 708 105</b>	<b>579 170 113</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190 994 076	518 601 606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 513 382 341	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	39 331 688	60 568 507
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154	V.05*		

1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260+270)</b>	<b>200</b>		<b>300 127 401 805</b>	<b>177 789 301 231</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18,261,973,819</b>	<b>18 261 973 819</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216		18 261 973 819	18 261 973 819
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55 991 683 933</b>	<b>56 620 247 846</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53 058 037 907	53 622 441 102
- Nguyên giá	222		87 841 854 217	86 175 011 763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,783,816,310)	(32,552,570,661)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 933 646 026	2 997 806 744
- Nguyên giá	228		4 428 695 278	4 428 695 278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,495,049,252)	(1,430,888,534)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>122 739 878 293</b>	<b>37 568 581 957</b>
- Nguyên giá	231		126 139 980 027	40 489 980 027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,400,101,734)	(2,921,398,070)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>81,247,708,724</b>	<b>44,951,482,675</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81 247 708 724	44,951,482,675
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17 726 690 400</b>	<b>17 195 670 400</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14 195 670 400	14 195 670 400
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	3 531 020 000	3 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4 159 466 636</b>	<b>3 191 344 534</b>

1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 828 132 017	3 002 660 352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	331 334 619	188 684 182
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1569 821 452 252</b>	<b>1276 844 611 709</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1208 503 143 635</b>	<b>1034 982 321 357</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>629 764 783 441</b>	<b>607 631 482 638</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	91 931 529 634	21 475 967 639
2. Người mua trả tiền trước	312		71 701 846 145	54 426 043 777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5 027 523 962	17 899 197 362
4. Phải trả người lao động	314		58 715 963 153	66 335 942 818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	116 784 160 758	117 879 627 616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	78 716 257 528	88 983 786 671
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		210 751 516 214	232 717 785 476
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3,864,013,953)	7 913 131 279
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>578 738 360 194</b>	<b>427 350 838 719</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	91 365 834 431	102 435 089 930
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			753 146 009
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	51 642 589 950	72 512 339 950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		435 729 935 813	251 650 262 830

1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>361 318 308 617</b>	<b>241 862 290 352</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>361 318 308 617</b>	<b>241 862 290 352</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		276 000 000 000	147 808 800 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		276 000 000 000	147 808 800 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21 828 106 500	21 056 596 500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1 044 291 751	892 363 870
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9 342 124 122	38 204 382 285
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46 801 528 746	26 042 521 255
- LNST chưa phân phối lũy kế đến kỳ trước	421a		22 842 760 333	19 263 184 818
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23 958 768 412	6 779 336 437
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6 302 257 498	7 857 626 442
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1569 821 452 252</b>	<b>1276 844 611 709</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Vành

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc



KTS Trần Thọ Thắng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý 2 năm 2016**

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV</b>	01	145 990 401 822	138 759 359 481	276 736 860 722	208 967 404 235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	233 224 207	1 523 108 016	566 291 902	4 453 477 182
<b>3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	10	145 757 177 615	137 236 251 465	276 170 568 820	204 513 927 053
4. Giá vốn hàng bán	11	116 918 468 036	114 241 904 920	218 806 763 789	171 124 713 580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	28 838 709 579	22 994 346 545	57 363 805 031	33 389 213 473
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	3 417 628 964	6 534 773 011	4 278 810 512	4 784 713 036
7. Chi phí tài chính	22	1 550 144 254	2 305 717 150	3 083 336 793	3 083 969 303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1 550 144 254	1 291 360 986	3 083 336 793	3 083 969 303
8. Phần lãi lỗ trong Cty liên doanh, liên kết	24	-1 022 989 546	1,775,988,668	(1,390,046,138)	6,459,736,161
9. Chi phí bán hàng	25	2 662 613 131	1 690 901 702	7 217 442 899	3 136 771 419
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14 382 933 665	13 435 319 759	24 334 519 866	20 634 586 300
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25+26)</b>	30	12 637 657 947	13 873 169 613	25 617 269 847	17 778 335 648
12. Thu nhập khác	31	1 570 530 670	1 619 904 962	2 787 728 708	2 990 329 781
13. Chi phí khác	32	717 379 449	508 426 836	1 224 242 853	1 134 354 014
<b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40	853 151 221	1 111 478 126	1 563 485 855	1 855 975 767
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50	13,490,809,168	14,984,647,739	27,180,755,702	19,634,311,415
<b>16. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	51	3 157 935 862	3 034 314 083	6 011 609 900	4 026 948 688
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	118,407,748	818,802,066	234,615,497	(146,931,086)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60	10,214,465,558	11,131,531,590	20,934,530,305	15,754,293,813
<b>19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>	61	9,709,750,539	10 035 128 144	20,011,725,235	14 808 170 451
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62	504 715 019	1 096 403 446	922 805 071	946 123 362
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	351.803	678.926	725.063	842.000
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Nguyễn thị Diễm Thuý

Kế toán Trưởng

Nguyễn thị Kim Vành

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

KTS Trần thọ Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Th uyế t min h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>27,180,755,702</b>	<b>19,634,311,415</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		3,064,000,899	2,828,581,287
- Các khoản dự phòng	03		151,890,400	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		902,595,006	(11,404,624,485)
- Chi phí lãi vay	06		(2,754,259,969)	12,711,559,225
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>28,544,982,038</b>	<b>23,769,827,442</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		198,704,464,249	141,132,100,905
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(243,383,911,399)	(152,605,762,187)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11		(80,581,269,006)	(10,500,294,225)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,270,902,433	(666,225,198)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20,894,566,233)	(18,073,959,420)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,604,975,516)	(9,990,612,465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56,421,065,666	11,930,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26,864,011,094)	(10,327,559,133)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(96,387,318,862)</b>	<b>(37,250,554,281)</b>
			0	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(117,529,880,293)	(1,466,712,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9,132,348	227,272,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		147,044,146	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	37,200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,104,749,688	4,717,615,597
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(114,268,954,111)</b>	<b>40,678,175,597</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		102,500,950,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		320,509,250,319	217,969,410,535
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(184,841,545,255)	(174,375,630,938)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22,032,944,099)	(28,371,403,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>216,135,710,965</b>	<b>15,222,376,197</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>5,479,437,992</b>	<b>18,649,997,513</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>37,468,260,194</b>	<b>43,582,158,574</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>42,947,698,186</b>	<b>62,232,156,087</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị KimVanh



KTS Trần thộ Thắng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 14) là vào ngày 25 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 276.000.000.000 đồng

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục I.4 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công, tư vấn thiết kế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống điện
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch
- Cho thuê xe có động cơ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Thoát nước và xử lý nước thải
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác
- Đại lý du lịch; Điều hành tour du lịch
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Xây dựng nhà các loại
- Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Vận tải hành khách đường bộ
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác; Bán buôn đồ dùng gia đình
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,....
- Bán lẻ thực phẩm trong cửa hàng chuyên doanh; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ
- Dịch vụ soạn thảo văn bản, viết báo cáo.

## 6. Danh sách các công ty con được hợp nhất

### 4.1. Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Sản Xuất và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng	91 Lạc Hồng, P. Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	82.00%	82.00%
2.	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nam Việt	79A Nguyễn Bình Khiêm, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	51.00%	51.00%

### 5 nhất Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của</u>
1.	Công ty CP Phát triển Hạ tầng PQ	143 Nguyễn Trung Trực- TT Dương Đông-Phú Quốc	20.00%	4.75%
2.	Công ty CP Phát triển Đô thị KG	08 Mậu Thân-TP Rạch Giá -KG	36.7%	36.7%
3.	Công ty CP Tinh Khôi	P. Thái Hòa-TX. Tân Uyên- T. Bình Dương	40.00%	40.00%

## **II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quý 2 được lập theo số liệu tại ngày 30/06/2016

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **2. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là chứng từ nghi sổ.

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang, báo cáo tài chính các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho báo cáo giữa niên độ kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc Công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **③ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **③ Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

#### **③ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

#### **③ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **③ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **③ Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

#### **③ Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

#### **③ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### **③ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

③ Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

③ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	04 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 - 20 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

③ Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

③ Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

③ Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

③ Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

③ Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

③ Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**9. Nguồn vốn chủ sở hữu**

③ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

③ Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

③ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: trích quỹ theo Biên Bản họp Đại Hội Cổ Đông hàng năm.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

③ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

③ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

## 11. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ chi phí này không tương ứng với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

## 12. Thuế

*Thuế thu nhập doanh nghiệp:*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dự trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực tài ngày kết thúc năm tài chính.

*Thuế giá trị gia tăng:*

Thuế GTGT của các hàng hóa dịch vụ do tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế suất hiện hành.

## 13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế**

### V toán

#### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,714,487,225	2,221,171,229
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,233,210,961	34,739,088,965
- Tiền đang chuyển		
<b>Tổng</b>	<b>42,947,698,186</b>	<b>36,960,260,194</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty liên kết:		
- Công ty CP TMDV Đảo Ngọc		
- Công ty CP ĐT PT Hạ tầng Phú Quốc	967,476,471	967,476,471
- Công ty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	13,228,193,929	13,228,193,929
- Công ty CP Hòa Bình Phú Quốc		
- Công ty TNHH Tinh Khôi		
<b>Tổng</b>	<b>14,195,670,400</b>	<b>14,195,670,400</b>

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Đầu tư vào đơn vị khác:		
- Công ty CP Xây dựng Kiên Giang	3,531,020,000	3,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>3,531,020,000</b>	<b>3,000,000,000</b>

**3 Phải thu của khách hàng****a Phải thu của khách hàng**

- Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	43 121 392 298	72,273,276,845
- Phải thu hoạt động tư vấn	17 123 896 939	18,816,869,650
- Phải thu hoạt động thi công	13 005 187 221	13,641,354,343
- Phải thu hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	23 683 697 006	27,657,156,023
- Phải thu hoạt động nhà hàng	1 333 911 642	1,125,498,482
- Phải thu hoạt động khác	517,141,541	1,464,172,727

**b Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

+ Cty CP Sản xuất &amp; KD VLXD

**Tổng** 98,785,226,647 134,978,328,070**4 Phải thu khác****a Ngắn hạn**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia	1,140,584,000	722,345,000
- Phải thu (Cty CP TMDV Địa ốc Hoàng Quân)	52,343,611,550	50,889,824,509
- Cho mượn (Cty CP Tinh Khôi)	16,350,946,086	16,350,946,086
- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	159,627,460,997	220,323,672,002
- Phải thu chuyển nhượng cổ phần		
- Phải thu thuế TNCN	1,377,048,597	2,746,836,639



- Phải thu cho đội thi công vay	73,402,996,431	47,338,070,465
- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	2,878,526,900	18,700,338,300
- Bảo lãnh hợp đồng thi công	24,000,000,000	31,057,000,000
- Tạm ứng nhân viên	53,446,043,815	51,992,466,894
- Phải thu khác	2,989,525,662	1,775,786,217
<b>Tổng</b>	<b>387,556,744,038</b>	<b>441,897,286,112</b>
<b>b Dài hạn</b>	-	-
- Phải thu góp vốn dự án không thành lập cơ sở pháp nhân	18,261,973,819	18,261,973,819
<b>Tổng</b>	<b>18,261,973,819</b>	<b>18,261,973,819</b>
<b>7 Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,106,616,350	1,128,372,605
- Công cụ, dụng cụ	71,861,185	89,388,527
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	698,541,166,905	455,727,205,202
- Thành phẩm	1,637,309,240	1,666,202,607
- Hàng hoá	890,596,121	2,448,289,901
<b>Tổng</b>	<b>702,247,549,801</b>	<b>461,059,458,842</b>
<b>8 Tài sản dở dang dài hạn</b>		
<b>a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
<b>b Xây dựng cơ bản dở dang ( chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>78,358,959,509</b>	<b>43,049,307,797</b>
+ Dự án Khu nghỉ dưỡng 4.4ha Bà Kèo PQ	30,831,646,537	30,831,646,537
+ Dự án Nguyễn Chí Thanh PQ	38,498,056,653	7,613,163,146
+ Nhà làm việc Sàn giao dịch Bất động sản		
+ Hồ bơi Nguyễn Bình Khiêm		
+ Nhà máy sản xuất gạch và bê tông tươi (VLXD)	9,029,256,319	4,604,498,114
- <b>Sửa chữa</b>	<b>2,888,749,215</b>	<b>1,902,174,878</b>
<b>Tổng</b>	<b>81,247,708,724</b>	<b>44,951,482,675</b>

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						-
<b>Số dư đầu năm</b>	55 372 482 764	11 319 960 319	17 257 844 774	2 180 243 906	44 480 000	86 175 011 763
Mua trong năm		1 264 869 272	540 570 909			1 805 440 181
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		(138,597,727)				(138,597,727)
<b>Số dư cuối năm</b>	55 372 482 764	12 446 231 864	17 798 415 683	2 180 243 906	44 480 000	87 841 854 217
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	14 577 016 147	6 912 098 172	9 297 859 800	1 721 116 542	44 480 000	32 552 570 661
Khấu hao trong năm	844 996 182	654 660 207	546 088 040	102 167 886		2 147 912 315
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		83 333 334				83 333 334
<b>Số dư cuối năm</b>	15 422 012 329	7 483 425 045	9 843 947 840	1 823 284 428	44 480 000	34 783 816 310
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	40 795 466 617	4 407 862 147	7 959 984 974	459 127 364		53 622 441 102
<b>Tại ngày cuối năm</b>	39 950 470 435	4 962 806 819	7 954 467 843	356 959 478		53 224 704 575

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2 000 000 000	429 600 000	1 909 095 278	90 000 000	4 428 695 278
Mua trong năm					
Tạo ra từ nội bộ DN					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Phân loại TSCĐ					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2 000 000 000</b>	<b>429 600 000</b>	<b>1 909 095 278</b>	<b>90 000 000</b>	<b>4 428 695 278</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		402 249 983	938 638 551	90 000 000	1 430 888 534
Khấu hao trong năm		18 100 002	46 060 716		64 160 718
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>420 349 985</b>	<b>984 699 267</b>	<b>90 000 000</b>	<b>1 495 049 252</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		27 350 017	970 456 727		2 997 806 744
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2 000 000 000</b>	<b>9 250 015</b>	<b>924 396 011</b>		<b>2 933 646 026</b>

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	<b>40,489,980,027</b>	<b>85,650,000,000</b>	-	<b>126,139,980,027</b>
Quyền sử dụng đất	19 230 453 474	85 650 000 000		104 880 453 474
Nhà	21 259 526 553			21 259 526 553
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>3 400 101 734</b>			<b>3 400 101 734</b>
Quyền sử dụng đất				
Nhà	3 400 101 734			3 400 101 734
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>37 089 878 293</b>	<b>85 650 000 000</b>		<b>122 739 878 293</b>
Quyền sử dụng đất	19 230 453 474	85 650 000 000		104 880 453 474
Nhà	17 859 424 819			17 859 424 819
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

<b>13 Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	190,994,076	508,053,772
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	0	10,547,834
+ Chi phí khác		10,547,834
<b>Tổng</b>	<b>190,994,076</b>	<b>518,601,606</b>
<b>b Dài hạn</b>	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,828,132,017	2,798,020,182
- Chi phí sửa chữa		106,636,853
- Chi phí quảng cáo		89,783,317
- Chi phí trả trước dài hạn khác		8,220,000
<b>Tổng</b>	<b>3,828,132,017</b>	<b>3,002,660,352</b>

		Cuối quý	Đầu năm
<b>15</b>	<b>Phải trả người bán</b>		
<b>a</b>	<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>91,016,213,462</b>	<b>20,560,651,467</b>
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	69,329,952,050	6,830,886,968
	+ Cty CP Xây dựng Kiên Giang	5,428,342,076	6,830,886,968
	+ Cty CP Xây dựng Lũng Lô	24,785,246,000	
	+ Cty CP Tàu Cuốc	17,895,750,000	
	+ Cty CP Sông Sài Gòn	7,713,750,000	
	+ Cty CP vật tư thiết bị ViệtShip	13,506,863,974	
	- Phải trả cho các đối tượng khác	21,686,261,412	13,729,764,499
<b>b</b>	<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>c</b>	<b>Phải trả người bán là các bên liên quan ( chi tiết cho từng đối tượng)</b>	<b>915,316,172</b>	<b>915,316,172</b>
	- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	720,675,226	720,675,226
	- Cty CP Phát triển Hạ tầng Phú Quốc	194,640,946	194,640,946
	<b>Tổng</b>	<b>91,931,529,634</b>	<b>21,475,967,639</b>
<b>16</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>16.1/</b>	<b>Trái phiếu thường ( chi tiết theo từng loại)</b>		
<b>a</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>		
	- Loại phát hành theo mệnh giá		
	+ Giá trị	23,750,000,000	23,750,000,000
	+ Lãi suất	9.5%/năm	9.5%/năm
	+ Kỳ hạn	12 tháng	12 tháng
	- Loại phát hành có chiết khấu		
	- Loại phát hành có phụ trội		
<b>b</b>	<b>Thiết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ( theo từng loại trái phiếu)</b>		
<b>16.2/</b>	<b>Trái phiếu chuyển đổi</b>		
<b>18</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>116,784,160,758</b>	<b>117,879,627,616</b>
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	110,646,057,039	113,716,535,815
	- Các khoản phải trả lãi vay	3,822,328,371	1,063,219,171

	- Các khoản trích trước khác	2,315,775,348	3,099,872,630
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>		
	- Lãi vay		
	- Các khoản khác (chi tiết tung khoản)		
	<b>Tổng</b>	<b>116,784,160,758</b>	<b>117,879,627,616</b>
		-	-
<b>19</b>	<b>Phải trả khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn		41,285,240
	- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		64,523,046
	- Phải nộp thuế thu nhập cá nhân		
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4,005,975,418	27,612,758,284
	- Phải trả cho chi hộ QSD đất giá Nhà nước		
	- Phải trả cho đội thi công	67,415,936,108	55,991,170,990
	- Phải trả bảo hành công trình tư vấn	2,074,513,310	2,074,513,310
	- Phải trả văn phòng Phú Quốc (Cty Nam Việt)	803,211,125	1,185,362,951
	- Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	688,000,000	1,031,000,000
	- Chi phí bảo trì 2% -DA 444 Ngô Quyền	491,939,473	371,374,633
	- Phải trả khác	3,236,682,094	611,798,217
	<b>Tổng</b>	<b>78,716,257,528</b>	<b>88,983,786,671</b>
		-	-
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>		
	- Phải trả góp vốn DA An Bình	50,019,340,000	66,019,340,000
	- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ	1,623,249,950	6,492,999,950
	<b>Tổng</b>	<b>51,642,589,950</b>	<b>72,512,339,950</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4			
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>147 808 800 000</b>	<b>21 056 596 500</b>		<b>35 337 117 847</b>	<b>21 590 782 433</b>	<b>5 974 955 138</b>	<b>231 768 251 918</b>
- Tăng vốn trong năm trước						1 616 400 000	<b>1 616 400 000</b>
- Lãi trong năm trước					50 040 533 319	2 038 257 965	<b>52 078 791 284</b>
- Tăng khác					1 514 475 437	22 882 325	<b>1 537 357 762</b>
- Giảm do trích quỹ				3,866,712,768	(3,866,712,768)		
- Trích quỹ khen thưởng					(16,356,341,972)	(462,590,466)	<b>(16,818,932,438)</b>
- Giảm do chia cổ tức					(26,605,583,787)	(855,097,703)	<b>(27,460,681,490)</b>
- Giảm khác				(107,084,460)	(274,631,408)	(477,180,817)	<b>(858,896,685)</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>147 808 800 000</b>	<b>21 056 596 500</b>		<b>39 096 746 155</b>	<b>26 042 521 254</b>	<b>7 857 626 442</b>	<b>241 862 290 351</b>
- Tăng vốn trong năm nay	128 191 200 000	8 361 950 000					<b>136 553 150 000</b>
- Lãi trong năm nay					20 336 068 470		<b>20 336 068 470</b>
- Tăng khác				72,557,766	1 881 286		<b>74 439 052</b>
- Giảm do trích quỹ				778,871,952	778,871,952		<b>1 557 743 904</b>
- Giảm do chia cổ tức					(75,000,000)		<b>- 75 000 000</b>
- Giảm khác		(7,590,440,000)		(29,561,760,000)	(282,814,216)	(1,555,368,944)	<b>(38,990,383,160)</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>276 000 000 000</b>	<b>21 828 106 500</b>		<b>10 386 415 873</b>	<b>46 801 528 746</b>	<b>6 302 257 498</b>	<b>361 318 308 617</b>

23	Vốn chủ sở hữu	Cuối quý		Đầu năm	
		Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
	- Cty CP Đầu tư Xây dựng HUDKiên Giang	34,506,600,000	13%	28,755,500,000	10%
	- Cty CP TV TM-DV Địa ốc Hoàng Quân	10,591,080,000	4%	8,825,900,000	3%
	- DNTN Gia Thiên	3,042,500,000	1%	3,042,500,000	1%
	- Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11,194,000,000	4%	7,720,000,000	3%
	- Cty TNHH MTV Cấp Thoát nước Kiên Giang	4,725,000,000	2%	3,937,500,000	1%
	- Cty CP Xây dựng Kiên Giang	682,500,000	0.2%	682,500,000	0.2%
	- Công Đoàn Cty CP Du Lịch Hòa Bình Việt Nam	28,000,000,000	10%	14,804,880,000	5%
	- Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	11,000,000,000	4%	5,000,000,000	2%
	- Các cá nhân khác	172,258,320,000	62%	75,040,020,000	27%
	<b>Tổng</b>	<b>276,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>147,808,800,000</b>	<b>54%</b>

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
		Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	147,808,800,000	147,808,800,000
	+ Vốn góp tăng trong năm	128,191,200,000	
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	276,000,000,000	147,808,800,000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,600,000	23,511,081
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,600,000	14,780,880
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,600,000	14,780,880
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10000 đ/CP	



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Doanh thu địa ốc	97,652,788,096	75,513,489,666
- Doanh thu thi công	8,384,803,843	9,380,246,073
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	9,273,797,142	13,105,210,246
- Doanh thu thương mại	19,848,086,792	30,927,100,665
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	10,513,198,676	9,560,585,558
- Doanh thu khác	317,727,273	272,727,273
<b>Tổng</b>	<b>145,990,401,822</b>	<b>138,759,359,481</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	233,224,207	1,523,108,016
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>Tổng</b>	<b>233,224,207</b>	<b>1,523,108,016</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Giá vốn địa ốc	78,766,539,603	60,900,801,250
- Giá vốn thi công	8,240,895,891	7,903,146,082
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	8,531,327,798	9,875,110,891
- Giá vốn thương mại	10,548,778,795	28,839,786,363
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	10,513,198,676	6,483,708,503
- Giá vốn khác	317,727,273	239,351,831
<b>Tổng</b>	<b>116,918,468,036</b>	<b>114,241,904,920</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	3,417,628,964	503,958,679
- Lãi bán các khoản đầu tư;		6,030,814,332
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Tổng</b>	<b>3,417,628,964</b>	<b>6,534,773,011</b>

	<b>Tổng</b>	<b>3,417,628,964</b>	<b>6,534,773,011</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		-	-
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Lãi tiền vay;		1,550,144,254	2,305,717,150
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗi chênh lệch tỷ giá;			
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác;			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
	<b>Tổng</b>	<b>1,550,144,254</b>	<b>2,305,717,150</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		-	-
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		278,363,636	
- Thu từ chiết khấu mua hàng		692,567,769	
- Tiền phạt thu được;		235,090,304	40,490,000
- Thu từ cho thuê kho		345,678,000	
- Thu các công trình quyết toán cắt giảm			
- Các khoản khác.		18,830,961	1,579,414,962
	<b>Tổng</b>	<b>1,570,530,670</b>	<b>1,619,904,962</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		-	-
		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Cho thuê kho		429,113,997	
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		288,265,452	508,426,836
	<b>Tổng</b>	<b>717,379,449</b>	<b>508,426,836</b>
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>			
<b>1. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.</b>			
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;		0	

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

2 Các khoản đi vay thực thu trong kỳ  
- Thu từ tiền vay 320,509,250,319

3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ  
- Trả nợ gốc vay (184,841,545,255)  
- Trả nợ gốc trái phiếu

**IX. Thông tin về các bên có liên quan**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**a Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP SX & KD Vật liệu Xây dựng	Công ty con
2. Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Nam Việt	Công ty con
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	Công ty liên kết
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết
5. Cty CP Tinh Khôi	Công ty liên kết

**b Phải thu khác**

	Cuối quý	Đầu năm
1. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	14,700,000,000	14,700,000,000
2. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	1,048,784,000	1,072,560,000
3. Cty CP Tinh Khôi	16,350,946,086	16,350,946,086

**c Phải trả người bán**

1. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc		
2. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	1,507,249,515	720,675,226

**d Vay ngắn hạn**

1. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	1,683,440,000	1,683,440,000
--	---------------	---------------

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Vinh

Lập, ngày 25 tháng 07 năm 2016



Tổng Giám đốc

KTS Trần Thọ Thắng